|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HẢI DƯƠNG  **SỞ TÀI CHÍNH**  Số: /STC-ĐA | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hải Dương, ngày 27 tháng 5 năm 2019* |

**DỰ THẢO**

**ĐỀ ÁN**

**Thành lậpQuỹ Bảo lãnh tín dụng cho**

**Doanh nghiệp nhỏ& vừatỉnh Hải Dươngtheo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP**

**ngày 08/3/2018 của Chính phủ**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tại Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 21/01/2019, trong đó giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan xây dựng Đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là Quỹ BLTD cho DNNVV hoặc Quỹ BLTD);

**Phần thứ nhất**

**SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG**

**CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH HẢI DƯƠNG**

**1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành trung ương khóa XII phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ v/v thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTDBLTD cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTDĐầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/20007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức hoạt động của Quỹ BLTDĐầu tư phát triển địa phương;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ BLTDĐầu tư phát triển địa phương;

- Thông tư số 04/2019/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ BLTDBLTD cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Kế hoạch hành động số 58-KH/TU ngày 28/7/2017 của Tỉnh ủy Hải Dương thực hiện các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương Đảng (khóa XII);

- Quyết định số 4183/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh v/v ban hành Kế hoạch phát triển doanh nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2020;

- Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh v/v ban hành Kế hoạch hành động tổ chức thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

- Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTDĐầu tư phát triển Hải Dương;

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV;

- Chỉ thị số 0000/CT-UBND ngày 00/00/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019;

- Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ BLTDBLTD cho DNNVV;

- Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ BLTDBLTD theo quy định tại Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTDBLTD cho DNNVV;

**2. Cơ sở thực tiễn**

**2.1. Tình hình triển khai hoạt động BLTD cho DNNVV trên cả nước**

Theo thống kê của Bộ Tài chính, đến ngày 30/4/2019, đã có 27 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Quỹ BLTDBLTD cho DNNVV với tổng số vốn điều lệ là 1.450,6 tỷ đồng (trong đó, vốn cấp của ngân sách địa phương: 1.288,8 tỷ đồng, vốn góp của các tổ chức và hiệp hội ngành nghề: 171,8 tỷ đồng); Quỹ BLTDBLTD Thành phố Hồ Chí Minh có mức vốn điều lệ cao nhất là 264,2 tỷ đồng và Quỹ BLTDBLTD Bạc Liêu có mức thấp nhất là 15 tỷ đồng; Có 10 tỉnh hoạt động BLTD theo mô hình độc lập, 05 tỉnh hoạt động BLTD theo mô hình ủy thác, 12 tỉnh hoạt động theo mô hình giao nhiệm vụ.

Doanh số bảo lãnh của các Quỹ BLTDBLTD lũy kế từ năm 2002 đến 30/9/2017 đạt trên 4.126 tỷ đồng, bảo lãnh cho trên 2.000 DNNVV được vay vốn tại các tổ chức tín dụng.Số dư bảo lãnh đến 30/9/2017 của các Quỹ BLTDBLTD đạt trên 411 tỷ đồng, số trả nợ thay 83 tỷ đồng.

Thực tế hoạt động BLTD trong thời gian qua còn nhiều khó khăn, bất cập, tập trung chủ yếu ở các vấn đề: Hoạt động BLTD là hoạt động có tính rủi ro rất cao, tuy nhiên, việc xử lý rủi ro lại chưa được quy định rõ ràng, cụ thể. Năng lực tài chính của Quỹ BLTD tại các địa phương còn hạn chế (quy mô các Quỹ BLTD còn nhỏ, một số Quỹ BLTDchưa đáp ứng đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật hiện hành, …). Phí bảo lãnh thấp, không đủ nguồn để trích lập dự phòng rủi ro, không đủ bù đắp rủi ro. Hoạt động BLTD cũng phát sinh tranh chấp giữa các bên (chủ yếu giữa Quỹ BLTD và Ngân hàng thương mại), nhiều trường hợp phải đưa ra Tòa án để giải quyết, xử lý…

Sau khi Nghị định số 34/2018/NĐ-CP có hiệu lực, căn cứ Điều 64 về điều khoản chuyển tiếp, đa số các Quỹ BLTDvẫn tiếp tục hoạt động trên cơ sở Quyết định 58/2013/QĐ-TTg, bước đầu nghiên cứu triển khai theo quy định mới. Hiện tại có tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định thành lập, quyết định phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD và hỗ trợ Khởi nghiệp trên cơ sở Quỹ BLTDBLTD thành lập năm 2014, ủy thác cho Quỹ ĐTPT quản lý nguồn vốn và thực hiện nhiệm vụ BLTD và cho vay hỗ trợ khởi nghiệp, Quỹ BLTD Thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hà Nội đang xây dựng đề án, điều lệ xin ý kiến các ngành. Đối với Tp Hà Nội, không thành lập Quỹ BLTD mà ủy thác trong thời gian 03 năm cho Quỹ ĐTPT thực hiện thí điểm, nếu hiệu quả sẽ thành lập.

**2.2. Hiện trạng DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

Trong những năm gần đây, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Lũy kế số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến tháng 30/4/2019 là 13.339 doanh nghiệp với số vốn điều lệ đăng lý 154.993tỷ đồng, trong đó DNNVV chiếm khoảng 98%. Lũy kế số hộ kinh doanh cá thể đến năm 2018 là 64.741 hộ kinh doanh.Cộng đồng doanh nghiệp đã tạo việc làm cho gần 2,5triệu lao động. Nhiều doanh nghiệp có kết quả hoạt động kinh doanh tốt, tích cực tham gia đóng góp vào các hoạt động từ thiện, an sinh xã hội của tỉnh.

Bình quân giai đoạn 2016 - 2018, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 14,5%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước[[1]](#footnote-1). Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 118 ngàn cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ đang hoạt động, trong đó có trên 64 ngàn hộ đã đăng ký hoạt động hộ kinh doanh với UBND cấp huyện**.**

**2.3. Những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và sự cần thiết triển khai hoạt động BLTD**

Trong quá trình hoạt động, những khó khăn doanh nghiệp thường gặp là: thiếu mặt bằng sản xuất, trình độ công nghệ lạc hậu, nguồn nhân lực yếu kém,trình độ quản trị bị giới hạn… nhưng khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp (đặc biệt là DNNVV) là vấn đề vốn sản xuất kinh doanh (SXKD). Hầu hết, các DNNVV đều thiếu vốn SXKD, nhưng lại khó tiếp cận và không đủ, không có tài sản bảo đảm đáp ứng điều kiện vay vốn ngân hàng.

Nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho các DNNVV thúc đẩy SXKD, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 12 đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 và một loạt cơ chế, chính sách đi kèm để Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với mục tiêu tổng quát: “Kinh tế tư nhân liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỉ trọng 39-40% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển SXKD, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội”; Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu đến năm 2020 cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp, 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và đến 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp.

- Phấn đấu tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP để đến năm 2020 đạt khoảng 50%, năm 2025 khoảng 55%, đến năm 2030 khoảng 60-65%”.

Đối với tỉnh Hải Dương: Năm 2019 đạt được 2.500 doanh nghiệp, Phấn đấu đến 2020 có 20.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

Hoạt động BLTD sẽ mang lại lợi ích cho các bên tham gia: Đối với các DNNVV: Dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, giảm áp lực về lãi suất vay, nâng cao năng lực quản lý, đáp ứng nhu cầu đầu tư trung và dài hạn; Đối với các ngân hàng: Đây là hình thức bảo đảm vốn vay đáng tin cậy (bảo lãnh của bên thứ 3), tham gia vào thị trường nợ mới, nâng cao hiệu quả hệ số sử dụng vốn, mở rộng thị trường hoạt động; Đối với Chính phủ: Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo ra công ăn việc làm, nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính.

Như vậy, việc triển khai hoạt động BLTD cho DNNVV là cần thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng “phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế”, phù hợp với cơ chế, chính sách của Chính phủ, tháo gỡ khó khăn về nguồn vốn cho doanh nghiệp qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương.

**Phần thứ hai**

**NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN**

**Kết cấu Nội dung chính của đề án gồm 05 mục chính sau:**

1. Địa vị pháp lý, mục tiêu hoạt động

2. Bộ máy và cơ cấu tổ chức (Điểm khác giữa mô hình độc lập và ủy thác)

3. Nội dung hoạt động của Quỹ (Mô hình ủy thác 100% có thêm Hợp đồng ủy thác)

4. Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán

5. Chế độ thông tin, báo cáo

**Theo kết cấu Nội dung chính đề án, Sở Tài chính đề xuất 02 mô hình: Phương án 1: Độc lập, Phương án 2: Ủy thác.**

1. Giống nhau: Địa vị pháp lý, mục tiêu hoạt động; Nội dung hoạt động; Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán; Chế đột thông tin, báo cáo.

1. Khác nhau: Về bộ máy tổ chức và thu nhập.

**Hiện tại, trên toàn quốc có 27 Quỹ BLTD, trong đó có 10 tỉnh hoạt động theo mô hình độc lập (Thanh Hóa, Yên Bái, Tp Hồ Chí Minh, An Giang, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Cần Thơ, Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam); 05 tỉnh hoạt động theo mô hình ủy thác (Đà Nẵng, Hòa Bình, Đồng Nai, Sóc Trăng, Đồng Tháp); 12 tỉnh hoạt động theo mô hình giao nhiệm vụ (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang, Bình Dương, Bình Định, Thái Nguyên…). Theo Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, mô hình giao nhiệm vụ phải chuyển đổi sang độc lập hoặc ủy thác. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính xây dựng Đề án theo 02 phương án: Phương án 1 Quỹ BLTD hoạt động theo mô hình độc lập, Phương án 2 theo mô hình ủy thác và ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hải Dương.**

**I. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG**

**1. Đại vị pháp lý**

Quỹ BLTD cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hải Dương làQuỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh Hải Dương thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chức năng cấp BLTD cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV); hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ BLTD có tư cách pháp nhân, được ngân sách tỉnh cấp vốn điều lệ hoạt động, có tài khoản, có con dấu riêng được mở tại các ngân hàng thương mại, kho bạc, có địa điểm hoạt động.

**2. Trụ sở hoạt động**

- Tại địa chỉ:

- Điện thoại

- Email:

- Website:

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ thực có tối thiểu tịa thời điểm thành lập là **100 tỷ đồng** do ngân sách tỉnh cấp, bố trí trong nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh (thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được UBND tỉnh phê duyệt).

Nguồn hình thành vốn điều lệ:

- Ngân sách tỉnh

- Nguồn vốn khác.

Vốn điều lệ được điều chỉnh tăng hàng năm tùy thuộc kết quả hoạt động và phát triển của QuỹBLTD. Được bổ sung nguồn vốn theo cơ chế tài chính hoạt động của Quỹ BLTDtùy từng thời điểm hiện hành.

Hàng năm, Chủ tịch Quỹ BLTD trình chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả tài chính và phân phối chênh lệch thu chi trích Quỹ ĐTPT để bổ sung vốn điều lệ của Quỹ BLTD.

**4.Nguồn vốn hoạt động**

4.1 Vốn điều lệ

- Vốn ngân sáchcấp

- Vốn góp của các tổ chức tín dụng;

- Vốn góp của các doanh nghiệp;

- Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4.2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4.3. Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ BLTD theo quy định.

4.4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo qui định của pháp luật hiện hành.

**II. CƠ CẤU TỔ CHỨC, BỘ MÁY HOẠT ĐỘNG**

**II/A. Theo mô hình độc lập - Phương án 1**

**1. Bộ máy quản lý (09 người)**

a/ Cơ cấu tổ chức quản lý gồm có: (04 người)

- Chủ tịch Quỹ BLTD

- Kiểm soát viên

- Ban điều hành: Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng

b/ Bộ máy giúp việc gồm: (05 người)

- Phòng Tổ chức, Hành chính (02 người);

- Phòng Nghiệp vụ BLTD (03 người).

**2. Chủ tịch Quỹ BLTD**

2.1. Chủ tịch Quỹ BLTD do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm và hoạt động chuyên trách.

2.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ BLTD

- Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung và dài hạn của Quỹ BLTD sau khi có ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh;

- Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các Quỹ hàng năm của Quỹ BLTD sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên và ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh;

- Quyết định phương án tổ chức hoạt động, biên chế, tổ chức bộ máy quản lý Quỹ BLTD, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD và pháp luật liên quan sau khi được UBND tỉnh chấp thuận về chủ trương;

- Quyết định ban hành các Quy chế cấp BLTD, Quy chế quản lý tài chính và huy động vốn, Quy chế quản lý và sử dụng các quỹ, Quy chế xử lý rủi ro và các văn bản quản lý nội bộ khác quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

- Quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý Quỹ BLTD thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD;

- Quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ BLTDquyết định phương án huy động vốn, đầu tư, xây dựng, mua bán tài sản cố định và các hoạt động khác theo thẩm quyền quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD và pháp luật có liên quan;

- Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của UBDN tỉnh quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD.

**3.Kiểm soát viên Quỹ BLTD**

- Kiểm soát viên Quỹ BLTD do UBND tỉnh bổ nhiệm để giúp UBND tỉnh kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch và Giám đốc Quỹ BLTD và các nội dung khác có liên quan.

- Chế độ hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn, việc bổ nhiệm của Kiểm soát viên Quỹ BLTD, mối quan hệ giữa Kiểm soát viên với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ BLTD do UBND tỉnh ban hành, phù hợp với các quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

**4. Giám đốc Quỹ BLTD**

4.1. Giám đốc Quỹ BLTDdo Chủ tịch Quỹ BLTD bổ nhiệm.

4.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ BLTD

- Tổ chức điều hành mọi hoạt động của Quỹ BLTD; thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các quyết định của Chủ tịch Quỹ BLTD và Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Quỹ BLTD; quyết định phương án đầu tư, huy động vốn, sử dụng vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD;

- Đề xuất, xây dựng trình Chủ tịch Quỹ BLTD quyết định theo thẩm quyền về chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm, kế hoạch nhân sự, tiền lương của Quỹ BLTD theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; tổ chức thực hiện các kế hoạch này sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Ban hành các văn bản quản lý nội bộ và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ BLTD theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD;

- Trình Chủ tịch Quỹ BLTD quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý Quỹ BLTDtheo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD;

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo yêu cầu quản lý của Chủ tịch Quỹ BLTD và Chủ tịch UBND tỉnh quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD.

**5. Kế toán trưởng Quỹ BLTD**

- Kế toán trưởng Quỹ BLTD chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ BLTD theo phân công và ủy quyền của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; giúp Giám đốc Quỹ BLTDgiám sát hoạt động tài chính của Quỹ BLTD theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Chủ tịch Quỹ BLTD và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền;

- Ngoài tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này, Kế toán trưởng Quỹ BLTD phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật kế toán ngày 20/11/2015.

**6. Bộ máy giúp việc của Quỹ BLTD**

**6.1. Phòng Tổ chức, Hành chính gồm 02 người:**

- Thực hiện công việc về hành chính, nhân sự;

- Kế toán viên giúp việc kế toán trưởng thực hiện nghiệp vụ về hạch toán kế toán, cơ chế tài chính, lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các cơ quan có thẩm quyền liên quan.

**6.2. Phòng nghiệp vụ BLTD gồm 03 người:**

- Thực hiện nghiệp vụ liên quan cấp BLTD cho DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương khi đủ điều kiện.

- Thẩm định hồ sơ của các DNNVV;

- Xử lý rủi ro hoạt động cấp BLTD;

**7. Chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao**

- Quỹ BLTD xây dựng thang, bảng lương đối với người lao động như doanh nghiệp nhà nước áp dụng theo quy định tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ.

- Riêng Quỹ tiền lương của người quản lý Quỹ BLTD trình UBND tỉnh phê duyệt áp dụng theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ.

**II/B. Theo mô hình ủy thác - Phương án 2**

**1.**Bộ máy quản lý của Quỹ BLTDcho DNNVV tỉnh Hải Dươnggồm:

- Hội đồng quản lý;

- Giám đốc;

- Kiểm soát viên/ Hay Ban kiểm soát.

**2. Hội đồng quản lý**

Hội đồng quản lý Quỹ BLTD hoạt động kiêm nhiệm, có tối đa 03 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý (01 Phó Chủ tịch UBND tỉnh đảm nhiệm), 01 Phó chủ tịch Hội đồng (do đại diện Lãnh đạo Sở Tài chính đảm nhiệm), 01 thành viên kiêm Giám đốc (do đại diện Ban Giám đốc Quỹ ĐTPT tỉnh đảm nhiệm). Trách nhiệm, quyền hạn và chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ BLTD thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Quỹ BLTD.

**3. Giám ðốc**

Giám ðốc là ngýời ðại diện theo pháp luật của Quỹ BLTD, chịu trách nhiệm trýớc Hội ðồng quản lý và trýớc pháp luật về toàn bộ hoạt ðộng của Quỹ BLTD. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám ðốc Quỹ BLTDthực hiện theo Ðiều lệ tổ chức và hoạt ðộng của Quỹ BLTD.

**3. Kiểm soát viên**

Kiểm soát viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, do Sở Tài chính đề xuất, trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm.

Nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ tổ chức, hoạt động của Quỹ BLTD.

Bộ máy giúp việc hoạt động theo cơ chế kiêm nhiệm, là người của Quỹ ĐTPT thực hiện các nhiệm vụ ủy thác của Quỹ BLTD.

**4. Chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao**

Thực hiện theo cơ chế **không chuyên trách**, được hưởng bằng 20% mức tiền lương hiện hưởng đối với các chức danh đảm nhiệm tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hải Dương, áp dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016.

**III. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BLTD**

**1.Đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng**

1.1.Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn, có tiềm năng phát triển nhưng chưa đủ điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng ở các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP.

1.2. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau sẽ được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng:

a) Các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ;

b) Các lĩnh vực hoặc dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ.

1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục cụ thể các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh trong từng thời kỳ được Quỹ BLTD ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP.

**2.Điều kiện để được cấp bảo lãnh tín dụng**

- Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.

- Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh.

- Có phương án về vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh tại thời điểm Quỹ BLTD thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh.

- Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có các khoản nợ thuế từ 01 năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

- Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 25 Nghị định 34/2015/NĐ-CP.

**3.Phạm vi bảo lãnh tín dụng**

3.1. Quỹ BLTD xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tối đa bằng 100% giá trị khoản vay (gồm cả vốn lưu động và vốn trung, dài hạn) tại tổ chức cho vay. Căn cứ vào tính khả thi, mức độ rủi ro của doanh nghiệp, dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của Quỹ, Quỹ BLTD xem xét, quyết định cụ thể mức bảo lãnh cho doanh nghiệp.

3.2. Bảo lãnh của Quỹ BLTD bao gồm một trong các trường hợp sau:

a) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;

b) Bảo lãnh nghĩa vụ trả lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;

c) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

3.3. Căn cứ vào khả năng tài chính, quản trị điều hành của Quỹ BLTD, tính khả thi và mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án SXKD, Quỹ BLTD xem xét, quyết định phạm vi bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 3.2 và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

**4.Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng**

- Thời hạn cấp BLTD của Quỹ BLTD được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa các bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP.

- Trong thời hạn cấp bảo lãnh, khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn là DNNVVtheo quy định của pháp luật thì Quỹ BLTD tiếp tục cấp BLTD cho khách hàng theo hợp đồng BLTD đã ký với bên được bảo lãnh cho đến khi hết thời hạn bảo lãnh theo hợp đồng.

**5.Đồng tiền và giới hạn cấp bảo lãnh tín dụng**

- Đồng tiền bảo lãnh tín dụng là đồng Việt Nam (VND).

- Giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư: Tổng mức BLTD của Quỹ BLTD tính trên vốn điều lệ thực có của Quỹ BLTD không vượt quá 15% đối với một khách hàng và không vượt quá 20% đối với một khách hàng và người có liên quan.

- Giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động: Ngoài quy định về giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư, giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động của Quỹ BLTD không vượt quá vốn chủ sở hữu của khách hàng thể hiện tại báo cáo tài chính của doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế của năm trước liền kề.

- Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ BLTD cho các bên được bảo lãnh quy định về giới hạn bảo lãnh (vay vốn lưu động và đầu tư) tối đa không vượt quá 03 lần vốn điều lệ thực có của Quỹ BLTD.

**6. Chi phí hoạt độngbảo lãnh tín dụng**

6.1. Các chi phí liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Chi phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng khách hàng trả cho Quỹ BLTD cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;

b) Chi phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh tín dụng được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ BLTD và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

6.2. Quỹ BLTD trình UBND tỉnh xem xét, quyết định các mức chi phí cụ thể theo quy định tại khoản 6.1 trong từng thời kỳ để Quỹ BLTD có căn cứ thực hiện.

6.3. Việc miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Quy chế quy định cụ thể về các trường hợp, lĩnh vực được miễn, giảm chi phí BLTD do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ BLTD. Nguyên tắc để xác định mức độ miễn, giảm chi phí BLTD bao gồm:

a) Thuộc lĩnh vực được miễn, giảm chi phí BLTD đối với các lĩnh vực ưu tiên của địa phương;

b) Phù hợp với khả năng tài chính của Quỹ BLTD;

c) Thẩm quyền phê duyệt đối với từng trường hợp cụ thể là Chủ tịch Quỹ BLTD trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

**7. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng**

- Giấy đề nghị bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.

- Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ BLTD.

-DNNVV nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh trực tiếp tại Quỹ BLTD trên cùng địa bàn (nơi DNNVV đăng ký kinh doanh và có trụ sở trên địa bàn) hoặc qua bưu điện.

- Giám đốc Quỹ BLTD trình Chủ tịch Quỹ BLTD ban hành quy định cụ thể về thành phần hồ sơ khách hàng đề nghị BLTD quy định.

**8.Thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng**

- Bên bảo lãnh có trách nhiệm thẩm định tính đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu do bên được bảo lãnh gửi đến; thực hiện thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án SXKD và các điều kiện bảo lãnh khác theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP.

- Bên bảo lãnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án SXKD của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định và quyết định cấp BLTD.

- Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin BLTD hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định BLTD cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng BLTD giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không cấp BLTD, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

**9. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng**

9.1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 02 bên (bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh) hoặc 03 bên (gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh) thỏa thuận, ký kết nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh (đối với trường hợp hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 03 bên ký kết);

b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

d) Thời hạn hiệu lực và chi phí bảo lãnh tín dụng quy định tại Nghị định này;

đ) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;

e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 2   
Điều 30 và Điều 31 Nghị định 34/2018/NĐ-CP;

g) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh quy định tại Điều 25 Nghị định 34/2018/NĐ-CP;

h) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) trong quá trình thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP;

i) Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức để chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP;

k) Thỏa thuận cụ thể về việc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn) cho bên được bảo lãnh;

l) Thỏa thuận về cách thức, nội dung giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh;

m) Những thỏa thuận khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của Quỹ BLTD.

9.2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh phải có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng BLTD. Hợp đồng BLTD được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất.

**10. Chứng thư bảo lãnh**

10.1. Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

10.2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;

b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

c) Điều kiện cụ thể việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên nhận bảo lãnh đối với bên bảo lãnh;

e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện các nội dung trong chứng thư bảo lãnh; quy định các nội dung liên quan đến nội dung, xử lý giải quyết tranh chấp nếu phát sinh;

g) Các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP;

h) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên có liên quan.

10.3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất cụ thể.

**11.Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn**

- Quyền tài sản, tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng hoặc tài sản hiện có của bên thứ ba;

- Dự án đầu tư, phương án SXKD khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

- Xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá xếp hạng của Quỹ BLTD là doanh nghiệp đảm bảo khả năng trả nợ cho khoản vay tại tổ chức cho vay.

Quỹ BLTD đánh giá và quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều biện pháp nhằm bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn và hoạt động của Quỹ BLTD. Trường hợp miễn tài sản bảo đảm, Quỹ BLTD trình Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định biện pháp bảo đảm bằng dự án hoặc xếp hạng tín nhiệm.

Trong từng trường hợp, bên được bảo lãnh thỏa thuận, thống nhất với Quỹ BLTD về biện pháp bảo đảm và ghi cụ thể trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

Quỹ BLTD trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế về các biện pháp bảo đảm, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm, trường hợp miễn tài sản bảo đảm của Quỹ BLTD căn cứ vào các tiêu chí: Lĩnh vực ngành nghề ưu tiên phát triển của địa phương, điều kiện tài chính của doanh nghiệp, mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án SXKD và khả năng tài chính của Quỹ BLTD và các tiêu chí khác theo yêu cầu của UBND tỉnh.

**12.Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh**

12.1. Bên bảo lãnh có quyền:

- Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định.

- Đề nghị bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

- Thu các chi phí hoạt độngbảo lãnh tín dụng.

- Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

- Từ chối cấp bảo lãnh tín dụng đối với khách hàng không đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng.;

- Không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng thuộc trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

- Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

- Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

12.2. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

- Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án SCKD do bên được bảo lãnh gửi đến;

- Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

- Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

- Trường hợp bên bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên bảo lãnh phải chuyển giao toàn bộ quyền nắm giữ tài sản thế chấp cho tổ chức cho vay ngay sau khi bên bảo lãnh không đồng ý trả nợ thay cho bên được bảo lãnh;

- Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

**13.Quyền và nghĩa vụ bên nhận bảo lãnh**

13.1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

- Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

- Yêu cầu bên được bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay; xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bên được bảo lãnh không trả được nợ cho bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

- Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng;

- Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo quy định;

- Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

13.2. Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh:

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức cho vay đối với khách hàng và bên bảo lãnh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ luật dân sự, Nghị định 34/2018/NĐ-CP và các văn bản quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh được quy định tại chứng thư bảo lãnh đối với các nội dung sau:

- Nghĩa vụ liên quan đến bên nhận bảo lãnh.

- Thông báo của bên nhận bảo lãnh cho Quỹ BLTD bằng văn bản các nội dung liên quan đến khoản cho vay của bên được bảo lãnh.

- Trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo lãnh phải bảo toàn tài sản thế chấp; chuyển giao tài sản thế chấp cho Quỹ BLTD khi Quỹ BLTD thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại chứng thư bảo lãnh tín dụng.

c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

d) Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

đ) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

e) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

**14. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh**

14.1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

14.2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

d) Nộp các chi phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định;

đ) Trong trường hợp có phát sinh thay đổi giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo lãnh của Quỹ BLTD, bên được bảo lãnh phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho Quỹ BLTD;

e) Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay;

g) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

**15. Hợp đồng ủy thác - áp dụng đối với mô hình Ủy thác**

**(Đính kèm Hợp đồng ủy thác)**

**IV. CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**

**1.** Quỹ BLTD tỉnh Hải Dương thực hiện mở sổ sách kế toán, ghi chép chứng từ, hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, quản lý tài chính theo Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 Hướng dẫn cơ chê quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ BLTD cho DNNVV và các văn bản quy định khác.

Năm tài chính của Quỹ BLTD từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính năm của Quỹ BLTD phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

**2.** Vốn hoạt động của Quỹ BLTD phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

a) Cấp BLTD cho các bên được bảo lãnh và cho vay theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động và các quy chế của Quỹ BLTD.

b) Đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ BLTD tối đa không quá 7% vốn điều lệ thực có của Quỹ BLTD.

c) Gửi tại Kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp trong nước đóng trên cùng địa bàn tỉnh Hải Dương/Thành phố Hải Dương.

d) Vốn nhàn rỗi của Quỹ BLTD được sử dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh, được gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng thuộc danh sách các tổ chức tín dụng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo từng thời kỳ theo nguyên tắc bảo toàn, phát triển vốn.

**3.** Lương, phụ cấp, thù lao, tiền thưởng thực hiện theo qui định hiện hành đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**4. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính**

Sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, trường hợp tổng thu nhập lớn hơn tổng chi phí, phần chênh lệch này được phân phối theo trình tự:

- Bù đắp các khoản kết quả tài chính âm lũy kế đến thời điểm quyết toán;

- Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ BLTD theo quy định của pháp luật;

- Phần còn lại trích lần lượt theo thứ tự:

+ Trích lập Quỹ ĐTPT tối thiểu 30% dùng để bổ sung vốn điều lệ Quỹ BLTD và thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ BLTD;

+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính 20%, tối đa 25% vốn điều lệ của Quỹ BLTD;

+ Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và người quản lý Quỹ BLTD áp dụng như Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữu 100% vốn điều lệ;

+ Số còn lại được dùng tiếp tục bổ sung Quỹ ĐTPT để bổ sung vốn điều lệ của Quỹ BLTD.

Trường hợp thu nhỏ hơn chi, thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và quy chế quản lý tài chính của Quỹ BLTD.

**V. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO**

**1. Đối với bên được bảo lãnh, được vay**

Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh hoặc cho vay theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này.

**2. Đối với Quỹ BLTD**

a) Lập và gửi báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm về UBND tỉnh, Sở Tài chính, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Hải Dương.

b) Lập và gửi báo cáo hàng năm về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

b) Quỹ BLTD có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**3. Đối với Quỹ ĐTPT tỉnh Hải Dương \_Mô hình Ủy thác**

Quỹ ĐTPT tỉnh có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất cho Quỹ BLTD về tình hình điều hành tác nghiệp hoạt động BLTD cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo qui định của pháp luật và Hợp đồng uỷ thác giữa hai bên.

**Phần thứ ba**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh:**

Phê duyệt các nội dung về thành lập Quỹ BLTD: Vốn điều lệ và nguồn hình thành vốn điều lệ, vốn huy động, mô hình và cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động trong trường hợp đủ điều kiện thành lập và cần thiết trong điều kiện thực tiễn phát triển doanh nghiệp tại tỉnh Hải Dương, trong đó có DNNVV.

**2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh:**

- Ủy ban nhân dân tỉnhtrình Hội đồng nhân dân tỉnh Đề án thành lập Quỹ BLTD cho DNNVV.

- UBND tỉnh có trách nhiệm ban hành Quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD. Sau 30 ngày kể từ ngày thành lập, UBND tỉnh gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

- Cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản trị, điều hành hoạt động của Quỹ BLTD;trong điều kiện Quỹ BLTD hoạt động không hiệu quả, UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng giải thể Quỹ BLTD.

- Phê duyệt Quỹ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người quản lý Quỹ; Phê duyệt kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối chênh lệch thu chi của Quỹ BLTD.

**3. Trách nhiệm của các sở, ngành**

**3.1. Sở Tài chính**

- Tham mưu, xây dựng Đề án thành lập QuỹBLTD cho DNNVV tỉnh Hải Dương;

- Giám sát, kiểm tra hoạt động của Quỹ BLTD;Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch kinh doanh, kết quả hoạt động kinh doanh, phân phối chênh lệch thu chi của Quỹ BLTD.

- Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, chế độ kế toán theo quy định. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo về Bộ Tài chính theo quy định.

**3.2. Sở Kế hoạch & Đầu tư**

- Cân đối nguồn kinh phí, bố trí trong kế hoạch trung và dài hạn để tạo vốn điều lệ thành lập Quỹ LTD;

- Phối hợp cùng Sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm của Quỹ BLTD.

**3.3. Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Hải Dương:**

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cơ chế cho vay có bảo lãnh của Quỹ BLTDkhi DNNVV thực hiện hoạt động tín dụng (vay) tại các tổ chức tín dụng.

- Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh đối với các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018.

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định trong hoạt động cấp bảo lãnh, hoạt động cho vay đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

**3.4. Các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác trên địa bàn tỉnh:**

- Phối hợp với Quỹ BLTD để cấp tín dụng cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh có nhu cầu vay vốn SXKD.

- Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục pháp lý về vay vốn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác trên địa bàn tỉnh.

**3.5. Sở Lao động, Thương binh & xã hội tỉnh:**

- Hướng dẫn cơ chế tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với Quỹ BLTD;

- Hàng năm, Trình UBND tỉnh phê duyệt Quỹ tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý của Quỹ BLTD;

- Kiểm tra, giám sát về chế độ liên quan đến người lao động.

**2.6 Sở Tư pháp**

Hướng dẫn, rà soát theo thẩm quyền về trình tự ban hành văn bản.

**2.7 Sở Nội vụ**

- Hướng dẫn xây dựng định mức lao động nếu thành lập theo mô hình độc lập.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt các chức danh quản lý của Quỹ BLTD.

Trên đây là Dự thảo Đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hải Dương theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 gửi các sở, ngành tham gia ý kiến trước khi báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Sở Nội Vụ;  - Sở KH&ĐT;  - Chi nhánh NHNN tỉnh;  - Sở Tư pháp;  - Sở LĐ TB & XH;  - Quỹ ĐTPT tỉnh;  - Cục thuế tỉnh;  - Phòng KHNS thuộc STC;  - Lưu VT, TCDN. | **GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Trọng Hưng** |

1. - Năm 2016 có 1.205 doanh nghiệp thành lập mới, năm 2017 có 1.512 DN thành lập mới, năm 2018 có 1.549 DN thành lập mới. [↑](#footnote-ref-1)